

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KỸ THUẬT HANVET**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KỸ THUẬT HANVET

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HANVET TECHNICAL SERVICE  
COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: HVT.SC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110130192

**3. Ngày thành lập:** 26/09/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 88 đường Trường Chinh, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà  
Nội, Việt Nam

Điện thoại: 02438687591

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí<br>Chi tiết: - Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước; - Lắp đặt hệ thống sưởi và điều hoà không khí: Máy thu nấp năng lượng mặt trời không dùng điện; Hệ thống sưởi (điện, gas, dầu); Lò sưởi, tháp làm lạnh; Thiết bị thông gió, làm lạnh hoặc điều hoà không khí; Thiết bị khí đốt (gas); Bơm hơi; Lắp đặt hệ thống ống dẫn điều hoà không khí.    | 4322     |
| 2.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán thuốc; Đại lý bán buôn thuốc vắc xin, sinh phẩm y tế                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4610     |
| 3.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết: - Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc;<br>- Bán buôn động vật sống (không bao gồm các loại Nhà nước cấm);<br>- Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; (Theo Khoản 25, khoản 30 Điều 2; Điều 40 Luật chăn nuôi 2018)<br>- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa) | 4620     |
| 4.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4632     |
| 5.  | Bán buôn đồ uống<br>Chi tiết: Bán buôn đồ uống có cồn; Bán buôn đồ uống không có cồn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4633     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 6.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế; Bán buôn dược liệu, thuốc đông y, thuốc từ dược liệu; Bán buôn chế phẩm sinh học; Bán thuốc thú y                                                                                                                                                                             | 4649 |
| 7.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)                                                                                                                                                                         | 4659 |
| 8.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn hóa chất khác (trừ các loại sử dụng trong nông nghiệp và các loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                           | 4669 |
| 9.  | Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0141 |
| 10. | Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0142 |
| 11. | Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0144 |
| 12. | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0145 |
| 13. | Chăn nuôi gia cầm<br>Chi tiết: Hoạt động ấp trứng và sản xuất giống gia cầm; Chăn nuôi gà; Chăn nuôi vịt, ngan, ngỗng                                                                                                                                                                                                                                             | 0146 |
| 14. | Chăn nuôi khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0149 |
| 15. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0150 |
| 16. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0162 |
| 17. | Nuôi trồng thủy sản biển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0321 |
| 18. | Nuôi trồng thủy sản nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0322 |
| 19. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu thuốc (không bao gồm các hoạt động Nhà nước cấm)<br>(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật); (Theo Điều 5 Luật quản lý ngoại thương 2017; Điều 28 Luật thương mại 2005) | 8299 |
| 20. | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)<br>(Không bao gồm châm cứu, day ấn huyệt và xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền)                                                                                                                                                                                    | 9610 |
| 21. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: - Kinh doanh bất động sản<br>+ Theo Khoản 1 Điều 11 Luật kinh doanh bất động sản năm 2014;<br>+ Theo Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản năm 2014 được sửa đổi bổ sung bởi điểm a Khoản 2 Điều 75 Luật đầu tư năm 2020<br>- Cho thuê kho, bãi, nhà xưởng      | 6810 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 22. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Dịch vụ tư vấn bất động sản (Điều 60 Luật kinh doanh bất động sản 2014); Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ quản lý bất động sản (Điều 60 Luật kinh doanh bất động sản 2014); (không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản)                                    | 6820        |
| 23. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7211        |
| 24. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                                                                                                                                                                      | 7212        |
| 25. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7213        |
| 26. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp<br>Chi tiết: Dịch vụ tư vấn xử lý phân, rác thải sinh hoạt, các sản phẩm nông nghiệp, nguyên liệu, phụ liệu nông nghiệp                                                                                                                                        | 7214        |
| 27. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Dịch vụ kiểm nghiệm thuốc, vắc xin, sinh phẩm y tế; Dịch vụ bảo quản thuốc, vắc xin, sinh phẩm y tế; Thử nghiệm, khảo nghiệm thuốc thú y, chế phẩm sinh học dùng trong thuốc thú y; Kiểm nghiệm thuốc thú y, chế phẩm sinh học, hóa chất dùng trong thú y | 7490        |
| 28. | Hoạt động thú y<br>Chi tiết: Tư vấn phòng bệnh cho gia súc, gia cầm vật nuôi, thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                         | 7500        |
| 29. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7710        |
| 30. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4719        |
| 31. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1080        |
| 32. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2023        |
| 33. | Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Sản xuất các sản phẩm hóa chất khác trong lĩnh vực gia dụng và y tế (trừ hóa chất Nhà nước cấm, không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật và sinh phẩm y tế)                                                                                                                   | 2029        |
| 34. | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu<br>Chi tiết: Sản xuất thuốc, vắc xin, sinh phẩm y tế; Sản xuất thuốc thú y, thuốc thủy sản, chế phẩm sinh học dùng trong thú y thủy sản; Sản xuất hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế (không bao gồm hóa chất bảng 1 công ước quốc tế)                    | 2100(Chính) |
| 35. | Sản xuất pin và ắc quy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2720        |
| 36. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2731        |
| 37. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2732        |
| 38. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2733        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 39. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2740 |
| 40. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2750 |
| 41. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2790 |
| 42. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết: Bán lẻ vật phẩm vệ sinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4789 |
| 43. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4931 |
| 44. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4932 |
| 45. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4933 |
| 46. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5510 |
| 47. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5610 |
| 48. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5621 |
| 49. | Dịch vụ ăn uống khác<br>Chi tiết: Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng với khách hàng, trong khoảng thời gian cụ thể: Hoạt động nhượng quyền kinh doanh ăn uống; Cung cấp suất ăn theo hợp đồng; Hoạt động nhượng quyền cung cấp đồ ăn uống tại các cuộc thi đấu thể thao và các sự kiện tương tự; Hoạt động của các căng tin và hàng ăn tự phục vụ (ví dụ căng tin cơ quan, nhà máy, bệnh viện, trường học) trên cơ sở nhượng quyền | 5629 |
| 50. | Đại lý du lịch<br>(trừ các loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7911 |
| 51. | Điều hành tua du lịch<br>(trừ các loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7912 |
| 52. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3312 |
| 53. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3313 |
| 54. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3314 |
| 55. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3320 |
| 56. | Sản xuất điện<br>Chi tiết: Hoạt động sản xuất điện từ năng lượng mặt trời;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3511 |
| 57. | Truyền tải và phân phối điện<br>Chi tiết: Hoạt động bán buôn, bán lẻ điện; (trừ truyền tải và điều độ điện Hệ thống điện Quốc gia)                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3512 |
| 58. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3600 |
| 59. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3700 |
| 60. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4321 |
| 61. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ thuốc đông y, thuốc từ dược liệu, thuốc thú y                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4772 |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

Error: Subreport could not be shown.

Thời gian đăng từ ngày 26/09/2022 đến ngày 26/10/2022

4/5

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: PHẠM THỊ THÚY

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 17/11/1969

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 037169001291

Ngày cấp: 19/08/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Tổ 337C Bạch Mai, tổ 44, Phường Bạch Mai, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Tổ 337C Bạch Mai, tổ 44, Phường Bạch Mai, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội